

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Phùng Thanh Long	Thành viên
Bà Lê Thị Thuyền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phùng Thanh Long	Giám đốc
Ông Phạm Bình Nguyên	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Thắng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Phùng Thanh Long
Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Số: **165 /2026/BCSX-AVI-TC1****BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04/08/2026 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1 tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như nêu tại Thuyết minh số 1.9 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ: Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom với mã cổ phiếu là BMV. Ngày 17/04/2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 2994/UBCK-GSĐC phản hồi về việc Công ty không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán. Theo đó, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận căn cứ danh sách chốt quyền ngày 27/03/2026, Công ty không đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông và thuộc trường hợp bị hủy tư cách công ty đại chúng. Sau 01 năm kể từ ngày không còn đáp ứng điều kiện (tức đến ngày 27/03/2027), nếu Công ty vẫn không đáp ứng được điều kiện là công ty đại chúng, Công ty phải gửi hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Bình Minh

Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		571.303.582.657	345.444.457.539
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	25.093.493.441	66.995.138.283
1. Tiền	111		25.093.493.441	22.850.458.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	44.144.679.452
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		137.173.391.782	94.647.627.398
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	137.173.391.782	94.647.627.398
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.739.505.091	89.917.579.927
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	96.527.790.863	84.234.605.746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.009.884.563	5.285.322.983
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	1.201.829.665	397.651.198
IV. Hàng tồn kho	140	9	309.095.424.062	92.792.300.494
1. Hàng tồn kho	141		309.095.424.062	92.792.300.494
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.201.768.281	1.091.811.437
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	1.058.281.764	920.705.792
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	143.486.517	171.105.645
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.801.928.332	82.429.822.414
I. Tài sản cố định	220		76.497.235.503	78.377.018.689
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	76.497.235.503	78.377.018.689
- Nguyên giá	222		302.576.555.812	299.611.639.582
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(226.079.320.309)	(221.234.620.893)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		385.150.000	385.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(385.150.000)	(385.150.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		21.344.793.304	762.755.751
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	21.344.793.304	762.755.751
III. Tài sản dài hạn khác	270		2.959.899.525	3.290.047.974
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	2.959.899.525	3.290.047.974
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		672.105.510.989	427.874.279.953

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B 01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		420.812.763.227	178.983.366.875
I. Nợ ngắn hạn	310		420.618.349.227	178.825.560.875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	60.653.735.935	28.904.831.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	47.686.862.180	2.019.105.923
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	1.863.482.080	82.080
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	3.720.322.809	3.860.224.489
5. Phải trả người lao động	315		12.251.466.870	10.296.754.902
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	679.411.537	662.299.803
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		30.000.000	73.408.808
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	405.490.149	538.165.216
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	291.241.570.982	131.075.221.309
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.086.006.685	1.395.466.860
II. Nợ dài hạn	330		194.414.000	157.806.000
1. Phải trả dài hạn khác	338	17	194.414.000	157.806.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	251.292.747.762	248.890.913.078
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	242.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	242.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.313.573.471	3.208.999.354
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.979.174.291	3.681.913.724
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		4.979.174.291	3.681.913.724
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		672.105.510.989	427.874.279.953

Phê duyệt, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Người đại diện theo pháp luật



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	315.392.574.049	303.481.979.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	4.759.919.444	2.950.254.374
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	310.632.654.605	300.531.725.171
4. Giá vốn hàng bán	11	23	279.386.704.883	282.870.577.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.245.949.722	17.661.148.167
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	4.484.254.077	5.152.451.939
8. Chi phí tài chính	23	25	5.514.318.915	4.376.171.591
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		5.348.671.848	3.622.287.421
9. Chi phí bán hàng	25	26	10.380.165.715	7.154.678.855
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	13.851.368.422	9.169.908.335
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.984.350.747	2.112.841.325
12. Thu nhập khác	31	27	286.018.283	483.309.604
13. Chi phí khác	32		8.531.046	19.660.624
14. Lợi nhuận khác	40		277.487.237	463.648.980
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.261.837.984	2.576.490.305
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.282.663.693	518.249.611
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.979.174.291	2.058.240.694
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	206	85

Phê duyệt, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Người đại diện theo pháp luật



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.261.837.984	2.576.490.305
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.831.299.634	4.844.853.517
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(392.588.725)	(12.208.992)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3.400.084.877)	(4.183.688.737)
- Chi phí đi vay	06	5.348.671.848	3.622.287.421
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.649.135.864	6.847.733.514
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.329.881.236)	23.265.627.730
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(216.303.123.568)	(11.878.933.923)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	71.636.293.528	(12.416.316.541)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	192.572.477	(530.616.569)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(5.160.225.127)	(3.597.885.592)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(458.772.928)	(423.904.774)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	124.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.000.000)	(189.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(150.784.000.990)	1.200.163.845
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.161.896.156)	(856.091.720)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	(58.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	58.000.000.000	34.600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.874.320.493	1.669.940.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51.287.575.663)	(22.586.150.783)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	370.008.978.625	241.228.278.307
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(209.842.628.952)	(216.109.286.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	160.166.349.673	25.118.992.263
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(41.905.226.980)	3.733.005.325
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	66.995.138.283	5.347.171.332
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.582.138	12.208.992
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.093.493.441	9.092.385.649

Phê duyệt, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1, trụ sở đặt tại số 94 Lương Yên, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 04/01/2017.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp (bột mỳ), kinh doanh thương mại (nông sản) và dịch vụ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có yếu tố bất thường ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Bột mỳ Hưng Quang - Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1	Số 02 đường Nguyễn Thúc Tựu, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An
2.	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Số 60 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng

1.7. Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 130 người (tại ngày 01/01/2026 là 122 người).**1.8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.****1.9. Thông tin khác**

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom với mã cổ phiếu là BMV. Ngày 17/04/2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 2994/UBCK-GSĐC phản hồi về việc Công ty không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán. Theo đó, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận căn cứ danh sách chốt quyền ngày 27/03/2026, Công ty không đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông và thuộc trường hợp bị hủy tư cách công ty đại chúng.

Sau 01 năm kể từ ngày không còn đáp ứng điều kiện (tức đến ngày 27/03/2027), nếu Công ty vẫn không đáp ứng được điều kiện là công ty đại chúng, Công ty phải gửi hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 30/06/2026 là 26.286 VND/USD.

Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền, được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được xác định tại từng thời điểm thanh toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo Thuyết minh số 4.5.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.2.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ; được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	02 - 14
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm máy tính (phần mềm kế toán) vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Phần mềm máy tính	04

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê và quản lý cũng như các chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định đang thực hiện.

4.10. Chi phí trả chờ phân bổ

Chi phí trả chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải, chi phí bản quyền phần mềm quản lý được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm, thời hạn sử dụng bản quyền của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi tài sản cố định được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ sau.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả chờ phân bổ khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.2.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận là khoản phải trả cổ tức cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào Công ty.

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận ngay khi được Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận năm 2025, theo phương án phân phối lợi nhuận được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 82/NQ-VNF1FLOUR-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2026.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty gồm các khoản đi vay các ngân hàng thương mại. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.16. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình cho Công ty ban hành...

Doanh thu chờ phân bổ về cho thuê tài sản được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá phát sinh,... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.22. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí cho nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, kinh phí công đoàn, bảo hiểm,...); chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành xác định theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 31

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ, không bị hạn chế sử dụng:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	161.972.508	991.958.688
Tiền gửi không kỳ hạn	24.931.520.933	21.858.500.143
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	4.549.072.411	6.795.495.973
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	16.694.368.244	9.887.426.935
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	3.542.707.861	4.967.509.172
- Các ngân hàng khác	145.372.417	208.068.063
Tương đương tiền	-	44.144.679.452
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	-	44.144.679.452
Cộng	25.093.493.441	66.995.138.283

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1.009.270.549	-	209.861.400	-
Phải thu khác	192.559.116	-	187.789.798	-
Cộng	1.201.829.665	-	397.651.198	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGÂN HẠN

	30/06/2026				01/01/2026			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Tiền gửi kỳ hạn 06 - 13 tháng tại Ngân hàng TMCP	133.149.917.809	133.149.917.809	-		90.627.835.617			
Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (*)								
- Số tiền gửi	130.000.000.000	130.000.000.000	-		88.000.000.000			
- Lãi dự thu	3.149.917.809	3.149.917.809	-		2.627.835.617			
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại	4.023.473.973	4.023.473.973	-		4.019.791.781			
Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (**)								
- Số tiền gửi	4.000.000.000	4.000.000.000	-		4.000.000.000			
- Lãi dự thu	23.473.973	23.473.973	-		19.791.781			
Cộng	137.173.391.782	137.173.391.782	-		94.647.627.398			-

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với tổng giá trị gốc tiền gửi 110.000.000.000 được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và mở LC của Công ty tại ngân hàng này.

(**) Khoản tiền gửi được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và mở LC của Công ty tại ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

8. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty Cổ phần Khải Minh KMG	26.220.137.057	-	26.644.537.324	-
CN Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	8.477.921.808	-	6.344.409.240	-
Công ty Cổ phần Quốc tế TCD	4.218.838.194	-	4.533.564.494	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sao Đất Cảng	6.630.183.780	-	5.176.455.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Hoàn Phát	11.476.454.880	-	8.420.786.480	-
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tiến Nhân	6.475.283.900	-	5.421.595.300	-
Các khách hàng khác	33.028.971.244	-	27.693.257.908	-
Cộng	96.527.790.863	-	84.234.605.746	-

Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)

323.136.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	77.028.297.413	-	44.977.447.172	-
Nguyên liệu, vật liệu	73.863.099.494	-	39.241.478.925	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	209.376.300	-	582.838.210	-
Sản phẩm	6.327.148.917	-	7.990.536.187	-
Hàng hóa	151.667.501.938	-	-	-
Cộng	309.095.424.062	-	92.792.300.494	-

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	1.058.281.764	920.705.792
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	257.872.521	397.753.347
Chi phí bảo hiểm tài sản	115.051.747	53.188.436
Chi phí sửa chữa tài sản	444.621.741	335.013.575
Các khoản khác	240.735.755	134.750.434
Dài hạn	2.959.899.525	3.290.047.974
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	787.837.384	969.977.342
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	7.806.557	15.613.121
Chi phí sửa chữa tài sản	1.738.737.283	2.054.901.764
Các khoản khác	425.518.301	249.555.747
Cộng	4.018.181.289	4.210.753.766

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đầu tư hệ thống máy trộn bột	21.150.123.304	739.144.640
Các dự án khác	194.670.000	23.611.111
Cộng	21.344.793.304	762.755.751

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	147.753.907.601	141.511.180.700	10.141.078.481	205.472.800	299.611.639.582
Mua trong kỳ	-	1.315.016.161	1.610.177.848	39.722.221	2.964.916.230
Số dư tại 30/06/2026	147.753.907.601	142.826.196.861	11.751.256.329	245.195.021	302.576.555.812
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	85.653.221.596	127.484.745.949	7.945.215.160	151.438.188	221.234.620.893
Khấu hao trong kỳ	2.312.453.493	2.179.425.153	336.774.460	16.046.310	4.844.699.416
Số dư tại 30/06/2026	87.965.675.089	129.664.171.102	8.281.989.620	167.484.498	226.079.320.309
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	62.100.686.005	14.026.434.751	2.195.863.321	54.034.612	78.377.018.689
Số dư tại 30/06/2026	59.788.232.512	13.162.025.759	3.469.266.709	77.710.523	76.497.235.503
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	14.970.608.191	89.919.815.191	6.119.050.494	71.128.000	111.080.601.876
GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng	20.061.607.952	-	-	-	20.061.607.952

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Gold Crop Ltd	33.301.112.787	-
UP Trading SP zoo	8.434.453.878	-
Mandala Trading PTY Ltd	4.386.372.157	5.950.827.926
Phosera DMCC	-	6.751.614.127
Arrow Commodities PTY Ltd	-	7.115.913.204
Các nhà cung cấp khác	14.531.797.113	9.086.476.228
Cộng	60.653.735.935	28.904.831.485

14. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả cổ tức năm 2025 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 82/NQ-VNF1FLOUR-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2026		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	1.822.027.900	-
Các cổ đông khác	41.454.180	82.080
Cộng	1.863.482.080	82.080
Trong đó, phải trả cổ tức, lợi nhuận là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	1.822.027.900	-

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	289.448.914	101.002.193
Các khoản trích trước khác	389.962.623	561.297.610
Cộng	679.411.537	662.299.803

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Hiệp Hạnh	31.560.179.114	-
Công ty TNHH Chăn nuôi QT An Phú	15.838.475.066	-
Các khách hàng khác	288.208.000	2.019.105.923
Cộng	47.686.862.180	2.019.105.923

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	405.490.149	538.165.216
Kinh phí công đoàn	207.017.738	109.918.885
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	25.555.500
Chiết khấu thương mại phải trả	-	120.402.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	198.472.411	282.288.331
Dài hạn	194.414.000	157.806.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	194.414.000	157.806.000
Cộng	599.904.149	695.971.216

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.690.754.871	14.952.191.265	15.886.173.027	2.756.773.109
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.658.935	1.282.663.693	458.772.928	963.549.700
Thuế thu nhập cá nhân	29.445.298	88.678.449	118.123.747	-
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	365.385	835.546	1.200.931	-
Cộng	3.860.224.489	16.324.368.953	16.464.270.633	3.720.322.809
Phải thu Nhà nước				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	171.105.645	1.093.436.976	1.065.817.848	143.486.517
Cộng	171.105.645	1.093.436.976	1.065.817.848	143.486.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (1)	110.911.064.531	315.317.949.543	168.093.701.393	258.135.312.681
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (2)	5.173.856.819	6.821.234.801	5.684.868.319	6.310.223.301
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (3)	14.990.299.959	47.869.794.281	36.064.059.240	26.796.035.000
Cộng	131.075.221.309	370.008.978.625	209.842.628.952	291.241.570.982

Chi tiết về các khoản vay của Công ty như sau:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	01/2026/9688396/HĐTD ngày 12/06/2026	199,9	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng - Thời hạn vay theo giấy nhận nợ cụ thể	- Quyền đòi nợ các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số 01/2018/9688396/HĐĐĐ ngày 18/05/2018, hợp đồng thế chấp số 01/2020/9688396/HĐĐĐ ngày 22/05/2020, hợp đồng thế chấp số 01/2017/9688396/HĐĐĐ ngày 01/06/2017; - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV với tổng giá trị 110 tỷ đồng.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	736/2025 - HCVH/M/NHCT124 - VINAFOOD1 ngày 30/09/2025	80	Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	- Thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 01/10/2025 đến hết ngày 30/09/2026 - Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5 tháng	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 94 Lương Yên, Hà Nội và quyền đòi nợ một số khoản phải thu khách hàng của Công ty. - Quyền đòi nợ luân chuyển, quyền thụ hưởng các khoản phân chia, quyền khai thác hoặc sở hữu sản phẩm, cùng quyền yêu cầu và thụ hưởng các khoản hoàn trả, phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh số 243/2020/HĐĐĐ/NHCT124- BOTMYVINAFOOD1 ngày 24/08/2020.
---	---	----	--	--	--

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết về các khoản vay của Công ty như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	01/2026/HDCSTD/VCB- BMV ngày 10/07/2026	80	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến 26/07/2027 - Thời hạn vay theo giấy nhận nợ cụ thể	Hợp đồng thế chấp hàng hóa và các khoản phải thu số 01/2024/HĐCHTKPT/VCB- BMV ngày 20/05/2024 và các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Vietcombank với tổng giá trị 4 tỷ đồng

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	242.000.000.000	2.622.979.682	1.953.398.907	246.576.378.589
Lãi trong năm trước	-	-	3.681.913.724	3.681.913.724
Trích lập các quỹ	-	586.019.672	(961.198.907)	(375.179.235)
Chia cổ tức	-	-	(992.200.000)	(992.200.000)
Số dư tại 01/01/2026	242.000.000.000	3.208.999.354	3.681.913.724	248.890.913.078
Lãi trong kỳ này	-	-	4.979.174.291	4.979.174.291
Trích lập các quỹ (*)	-	1.104.574.117	(1.818.513.724)	(713.939.607)
Chia cổ tức (*)	-	-	(1.863.400.000)	(1.863.400.000)
Số dư tại 30/06/2026	242.000.000.000	4.313.573.471	4.979.174.291	251.292.747.762

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 82/NQ-VNF1FLOUR-BHĐCĐ ngày 29/04/2026, chi tiết gồm: Chia cổ tức 1.863.400.000 đồng; Trích quỹ đầu tư phát triển 1.104.574.117 đồng; Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 713.939.607 đồng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Vốn góp của công ty mẹ				
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	97,78%	236.627.000.000	97,78%	236.627.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác				
Các cổ đông khác	2,22%	5.373.000.000	2,22%	5.373.000.000
Cộng	100%	242.000.000.000	100%	242.000.000.000

Giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	242.000.000.000	242.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	242.000.000.000	242.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.863.400.000	992.200.000

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu)		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn, ước tính theo đơn giá thuê hiện tại:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.923.412.092	1.895.792.964
Trên 1 năm đến 5 năm	8.267.594.435	8.267.594.435
Trên 5 năm	29.729.609.179	30.763.058.483
Cộng	39.920.615.706	40.926.445.882

Ngoại tệ

	30/06/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ (USD)	23.651,63	26.486,35

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản của Công ty sử dụng để cầm cố, thế chấp

Tài sản cầm cố là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn:

Số hợp đồng tiền gửi	Số tiền (VND)	Bên nhận cầm cố	Thời hạn cầm cố
01/2023/HDTG/VCB-BMV	2.000.000.000	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng và các bên thực hiện giải chấp tài sản
01/2025/HDTG/VCB-BMV	2.000.000.000		
9688396202601160002	15.000.000.000	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng
9688396202511260002	20.000.000.000		
9688396202601140001	25.000.000.000		
9688396202510280002	10.000.000.000		
9688396202601070001	20.000.000.000		
9688396202602060003	20.000.000.000		

Tài sản thế chấp là tài sản cố định:

Danh mục tài sản	Nguyên giá (VND)	Giá trị còn lại (VND)	Bên nhận thế chấp	Thời hạn thế chấp
Tòa nhà văn phòng tại số 94 Lương Yên, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	25.475.961.637	20.061.607.952	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng và các bên thực hiện giải chấp tài sản

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu		
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	312.106.112.570	300.320.722.599
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.286.461.479	3.161.256.946
Cộng	315.392.574.049	303.481.979.545
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	4.759.919.444	2.950.254.374
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	310.632.654.605	300.531.725.171
Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	2.215.200.000	6.949.895.000

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	278.829.365.496	282.114.217.613
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	557.339.387	756.359.391
Cộng	279.386.704.883	282.870.577.004

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.400.084.877	4.183.688.737
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	691.580.475	956.554.210
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	392.588.725	12.208.992
Cộng	4.484.254.077	5.152.451.939

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.348.671.848	3.622.287.421
Chiết khấu thanh toán	19.200.000	8.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	146.447.067	745.884.170
Cộng	5.514.318.915	4.376.171.591

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	10.380.165.715	7.154.678.855
Chi phí nhân viên	4.736.765.033	2.705.481.779
Chi phí vật liệu, bao bì	280.511.148	304.426.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	444.261.874	318.170.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.359.569.781	3.522.608.575
Chi phí khác	559.057.879	303.992.093
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.851.368.422	9.169.908.335
Chi phí nhân viên	7.167.168.140	4.389.047.813
Chi phí vật liệu quản lý	622.955.595	388.931.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	619.549.763	578.245.411
Thuế, phí và lệ phí	1.093.436.976	490.088.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.977.384.874	1.112.624.629
Chi phí khác	2.370.873.074	2.210.970.254
Cộng	24.231.534.137	16.324.587.190

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Tiền thưởng tàu, bồi thường	243.482.715	386.334.983
Các khoản khác	42.535.568	96.974.621
Cộng	286.018.283	483.309.604

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.955.572.079	220.545.667.823
Chi phí nhân viên	18.216.464.360	10.619.472.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.831.299.634	4.844.853.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.826.958.333	9.206.281.147
Chi phí khác	4.035.555.481	3.842.715.369
Cộng	284.865.849.887	249.058.990.335

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.261.837.984	2.576.490.305
Các khoản điều chỉnh		
Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền	(3.582.138)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	118.554.301	14.757.749
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.376.810.147	2.591.248.054
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	1.275.362.029	518.249.611
Thuế TNDN nộp bổ sung các năm trước	7.301.664	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.282.663.693	518.249.611

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.979.174.291	2.058.240.694
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.979.174.291	2.058.240.694
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.200.000	24.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	206	85

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Lương thực miền Bắc (VINAFOOD 1)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Muối Việt Nam	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Tĩnh Điện Biên	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Chế biến Muối và Nông sản Miền Trung	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	Công ty con của VINAFOOD 1
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định	Công ty con của VINAFOOD 1

Trong kỳ, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với bên liên quan

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	-	323.136.000
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	1.822.027.900	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bên liên quan		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	-	6.591.420.000
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	2.215.200.000	266.475.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc	-	92.000.000
Mua hàng bên liên quan		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	12.351.667.993	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc	-	6.491.550.000
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên	-	24.900.538.500
Chia cổ tức		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	1.822.027.900	970.170.700

Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	222.179.488	143.475.892
Ông Phùng Thanh Long	Thành viên HĐQT, Giám đốc	13.212.000	2.306.000
Bà Lê Thị Thuỳên	Thành viên HĐQT	255.566.476	185.932.686
Ông Phạm Bình Nguyên	Phó Giám đốc	193.838.700	121.070.464
Ông Trần Đức Thắng	Phó Giám đốc	165.999.320	132.674.746
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Giám đốc	224.959.846	149.026.966
Cộng		1.075.755.830	734.486.754

32. THÔNG TIN KHÁC

Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng Ban kiểm soát	142.234.199	103.519.107
Bà Bùi Thị Thu Hương	Thành viên Ban kiểm soát	-	4.200.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoàn	Thành viên Ban kiểm soát	6.300.000	6.300.000
Cộng		148.534.199	114.019.107

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty có các hợp đồng thuê đất như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 183/HĐTĐ-STNMT-CCQLDD ngày 10/06/2020 ký với bên cho thuê là Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Theo đó, Công ty được thuê khu đất tại 94 Lương Yên, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội với tổng diện tích là 408,3 m². Số tiền thuê đất được thanh toán hàng năm theo thông báo của Cục thuế thành phố Hà Nội, giá đất theo quyết định của Cục thuế thành phố Hà Nội, tiền thuê đất được thay đổi khi Nhà nước có quyết định thay đổi khung giá đất trên địa bàn thành phố.
- Hợp đồng thuê đất số 157/HĐ-TĐ ngày 23/10/2020 ký với bên cho thuê là Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An. Theo đó, Công ty được thuê khu đất tại số 02 đường Nguyễn Thúc Tựu, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An với diện tích là 20.842,4 m², thời hạn thuê đến hết ngày 07/06/2056. Số tiền thuê đất được thanh toán hàng năm theo thông báo của Cục thuế tỉnh Nghệ An, giá đất

theo quyết định của Cục thuế tỉnh Nghệ An, tiền thuê đất được thay đổi khi Nhà nước có quyết định thay đổi khung giá đất trên địa bàn tỉnh.

- Hợp đồng thuê đất số 152/HĐ-TĐ ngày 24/10/2014 ký với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng thông qua Tổng công ty Lương thực miền Bắc (hiện tại Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi chủ thể hợp đồng). Theo đó, Công ty được thuê khu đất tại phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng với diện tích là 19.805 m², thời hạn thuê đến hết ngày 02/08/2042. Số tiền thuê đất được thanh toán hàng năm theo thông báo của Cục thuế thành phố Hải Phòng, giá đất theo quyết định của Cục thuế thành phố Hải Phòng, tiền thuê đất được thay đổi khi Nhà nước có quyết định thay đổi khung giá đất trên địa bàn thành phố.

Số tiền thuê đất tối thiểu phải thanh toán trong tương lai theo các thời hạn được ước tính dựa trên đơn giá thuê đất hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 21.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được Công ty trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Công ty có các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bột mỳ;
- Kinh doanh thương mại (nông sản);
- Dịch vụ (cho thuê kho, mặt bằng).

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam, Công ty không có bộ phận theo địa lý có thể phân biệt được mà có có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể với các bộ phận kinh doanh khác, do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như phân bổ cho các bộ phận theo một tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: doanh thu và chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận/lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận không được trình bày vì hầu hết được sử dụng cho hoạt động chính là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bột mỳ và Công ty không có cơ sở phân bổ hợp lý cho các hoạt động còn lại.

Bộ phận / Chỉ tiêu	Kỳ này (VND)	Kỳ so sánh (VND)
1. Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bột mỳ		
Doanh thu thuần	289.562.427.026	247.268.812.295
Giá vốn hàng bán	262.073.331.379	232.661.864.130
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	27.489.095.647	14.606.948.165
2. Kinh doanh thương mại (nông sản)		
Doanh thu thuần	17.783.766.100	50.101.655.930
Giá vốn hàng bán	16.756.034.117	49.452.353.483
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	1.027.731.983	649.302.447
3. Dịch vụ (cho thuê kho, mặt bằng)		
Doanh thu thuần	3.286.461.479	3.161.256.946
Giá vốn dịch vụ	557.339.387	756.359.391
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	2.729.122.092	2.404.897.555
4. Tổng cộng		
Doanh thu thuần	310.632.654.605	300.531.725.171
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	279.386.704.883	282.870.577.004
Lợi nhuận gộp	31.245.949.722	17.661.148.167

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ này theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	01/01/2026	01/01/2026	Chênh lệch
		trước điều chỉnh	sau điều chỉnh	
		VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	44.000.000.000	44.144.679.452	144.679.452
Các khoản tương đương tiền	112	44.000.000.000	44.144.679.452	144.679.452
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	88.000.000.000	94.647.627.398	6.647.627.398
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	88.000.000.000	94.647.627.398	6.647.627.398
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7.189.958.048	397.651.198	(6.792.306.850)
Phải thu ngắn hạn khác	135	7.189.958.048	397.651.198	(6.792.306.850)
Nợ ngắn hạn	310	538.247.296	538.247.296	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	82.080	82.080
Phải trả ngắn hạn khác	320	538.247.296	538.165.216	(82.080)

Phê duyệt, ngày 04 tháng 08 năm 2026

Người lập



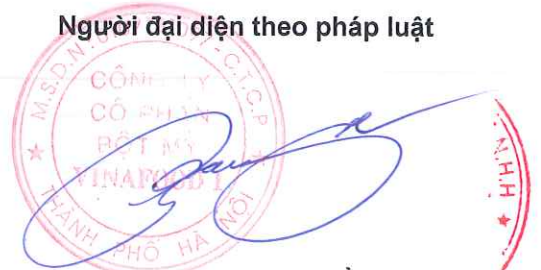
Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Người đại diện theo pháp luật



Phùng Thanh Long